

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu số 15: Mua sắm vật tư phục vụ nhiệm vụ, sản xuất, kinh doanh
- Tên dự toán: **Mua sắm VTKT (đợt 10) phục vụ nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa các sản phẩm quốc phòng năm 2025**
- Thời gian thực hiện hợp đồng là: 20 ngày.
- Nguồn vốn tổ chức mua sắm: **Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025**
- Địa điểm thực hiện: Nhà máy A42/QC PK-KQ; Địa chỉ: Cổng 1 Sân Bay Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT bảng tóm tắt các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn tương tự như bảng dưới đây để chứng minh hàng hóa do Nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu của E-HSMT.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Dây đồng bền	Chất liệu đồng mạ thiếc, có dạng dẹt, được bện từ các sợi đồng có đường kính 0,15mm tạo ra nhiều lớp, mềm nhuyển, có tính co giãn. Kích thước: Rộng 20mm, dày 2mm
2	Dây đồng bền	Chất liệu đồng mạ thiếc, có dạng dẹt, được bện từ các sợi đồng có đường kính 0,15mm tạo ra nhiều lớp, mềm nhuyển, có tính co giãn. Kích thước: Rộng 25mm, dày 2mm
3	Dây đồng bền	Chất liệu đồng mạ thiếc, có dạng dẹt, được bện từ các sợi đồng có đường kính 0,15mm tạo ra nhiều lớp, mềm nhuyển, có tính co giãn. Kích thước: Rộng 30mm, dày 3mm
4	Đầu cốt	Chất liệu đồng nguyên chất 99,99%, mạ kẽm . Làm việc trong điều kiện từ -55 độ C đến + 150độ C. Thiết diện dây 4mm, lỗ bắt ốc 4mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
5	Đầu cốt	Chất liệu đồng nguyên chất 99,99%, mạ kẽm . Làm việc trong điều kiện từ -55 độ C đến + 150độ C. Thiết diện dây 6mm, lỗ bắt ốc 6mm
6	Đầu cốt	Chất liệu đồng nguyên chất 99,99%, mạ kẽm . Làm việc trong điều kiện từ -55 độ C đến + 150độ C. Thiết diện dây 25mm, lỗ bắt ốc 6mm
7	Đầu cốt	Chất liệu đồng nguyên chất 99,99%, mạ kẽm . Làm việc trong điều kiện từ -55 độ C đến + 150độ C. Thiết diện dây 3mm, lỗ bắt ốc 5mm
8	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 1mm dài 40mm
9	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 2mm dài 40mm
10	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 1,6mm dài 20mm
11	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 2,5 mm dài 32mm
12	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 2,8mm dài 32mm
13	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 3,5mm dài 40mm
14	Chốt chẻ	Là thanh Inoc 304 được gấp đôi chịu lực và chịu tải cao được chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 94, thiết diện 3,6mm dài 60mm
15	Nỉ tấm	Chất liệu polyester. Khổ 1000mm độ dày 30mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
16	Cao su tấm	Chất liệu cao su chịu dầu, mỡ, chịu mài mòn, đàn hồi làm kín tốt. Làm việc ổn định ở nhiệt độ từ -10 độ C tới 250 độ C. Độ cứng shore A: 85. kích thước: 1200mx 1 mm.
17	Cao su tấm	Chất liệu cao su chịu dầu, mỡ, chịu mài mòn, đàn hồi làm kín tốt. Làm việc ổn định ở nhiệt độ từ -10 độ C tới 250 độ C. Độ cứng shore A: 85.. kích thước: 1200mx2mm.
18	Cao su tấm chịu dầu isooctan	Chất liệu cao su chịu dầu NBR, Làm việc ổn định trong môi trường dầu mỡ, ở nhiệt độ từ -10 độ C tới 250 độ C, chịu mài mòn, đàn hồi làm kín tốt. Độ cứng shore A: 85. kích thước: 1,2mx2mx0,5 cm.
19	Inốc đặc tròn	Là 1 loại thép hợp kim không gỉ (Inox) => 8,1% Niken Mangan chỉ 1% còn lại là sắt dạng cây Φ22mm
20	Inốc tấm	Là 1 loại thép hợp kim không gỉ (Inox) => 8,1% Niken Mangan chỉ 1% còn lại là sắt quy cách dạng tấm 1mm
21	Inốc tấm	Là 1 loại thép hợp kim không gỉ (Inox) => 8,1% Niken Mangan chỉ 1% còn lại là sắt quy cách dạng tấm 0,5mm
22	Đồng đỏ	Là đồng nguyên chất, có tính dẻo và độ bền cao, khả năng dẫn điện, dẫn nhiệt và chống ăn mòn rất tốt; đường kính Ø25mm,
23	Nhôm tấm dẹt	Là tấm nhôm hợp kim với tỉ lệ nhôm ~98%, dày: 1,2 mm
24	Nhôm tấm dẹt	Là tấm nhôm hợp kim được làm cứng bằng quá trình làm lạnh, độ cứng: 61HB, dày: 1mm
25	Tép lông	Chất liệu nhựa tổng hợp, dẻo, màu trắng, dạng cây Φ45mm
26	Tép lông	Chất liệu nhựa tổng hợp, dẻo, màu trắng, dạng cây Φ70mm
27	Tép lông	Chất liệu nhựa tổng hợp, dẻo, màu trắng, dạng cây Φ34mm
28	Thép tấm	Thép hợp kim cacbon tấm cán, độ dày:1mm Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
29	Thép tấm	Thép hợp kim cacbon tấm cán, độ dày:1,5mm Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
30	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ12 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
31	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ16 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
32	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ22mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
33	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ28mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
34	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ42mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
35	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) <= 9%, Kích thước 8 x 6 x 1,4 mm mm. Độ bền kéo đứt: ³ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: => 300%. (Bên mời thầu sẽ cung cấp mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
36	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) <= 9%, Kích thước 19 x 15 x 1,7 mm. Độ bền kéo đứt: ³ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: => 300%. (Bên mời thầu sẽ cung cấp mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
37	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) <= 9%, Kích thước 19 x 10,5 mm. Độ bền kéo đứt: ³ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: => 300%. (Bên mời thầu sẽ cung cấp mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
38	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) <= 9%, Kích thước 46 x 10 x 2mm. Độ bền kéo đứt: ³ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: => 300%. (Bên mời thầu sẽ cung cấp mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
39	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) <= 9%, Kích thước 27 x 10 x 1,6 mmmm. Độ bền kéo đứt: ³ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: => 300%. (Bên mời thầu sẽ cung cấp

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
40	Roăng cao su	Chất liệu cao su chịu dầu mỡ Độ trương khối sau 24 h trong hỗn hợp dầu mỡ isooctan : toluen (7:3) $\leq 9\%$, Kích thước 61 X 18 X 1,6 mmmm. Độ bền kéo đứt: ≥ 15 Mpa. Độ giãn dài khi đứt: $\Rightarrow 300\%$.(Bên mời thầu sẽ cung cấp mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật cho bên dự thầu)
41	Ống dẫn khí làm mát	Dạng ống xoắn đàn hồi. Chất liệu: cao su chịu dầu, lò xo định hình $\Phi 1,5$ mm, vải thủy tinh chịu nhiệt. Ống có độ cứng đạt 80-85 Shore A, chịu nhiệt đến 250oC; Kích thước: L=97cm, Φ trong = 90mm, độ dày = 2mm.
42	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 12/\Phi 6$; chịu áp suất $\Rightarrow 22.5$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
43	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 14,2/\Phi 8$; chịu áp suất $\Rightarrow 21.5$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
44	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 19,9/\Phi 13$; chịu áp suất $\Rightarrow 16$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
45	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 27/\Phi 19$; chịu áp suất $\Rightarrow 10,5$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
46	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 23/\Phi 16$; chịu áp suất $\Rightarrow 13$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
47	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 35/\Phi 25$; chịu áp suất $\Rightarrow 8,8$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
48	Ống mềm	Ống cao su chịu dầu có 01 lớp kẽm bên dẹt độ bền cao; Đường kính ngoài/trong mm: $\Phi 42/\Phi 19$; chịu áp suất $\Rightarrow 5$ Mpa; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 1436-1; SX năm 2022 trở đi
49	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính $\Phi 3$ Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
50	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ14 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
51	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ18 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
52	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ20 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
53	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ22 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
54	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ25 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
55	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ28 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
56	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ30 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
57	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ32 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
58	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ35 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
59	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ38 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
60	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ42 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
61	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ48 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
62	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ52 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
63	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ55 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
64	Thép tròn	Thép hợp kim cacbon tròn đặc, đường kính Φ65 Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
65	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ32mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
66	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ40mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
67	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ50mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
68	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ55mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
69	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ65mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
70	Nhôm hợp kim	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ100mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
71	Nhôm hợp kim vuông	Nhôm hợp kim dạng ống rỗng với mặt cắt vuông. Kích thước: 135 x 100 x 50; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
72	Nhôm tấm	Là tấm nhôm hợp kim với tỉ lệ nhôm ~98%, dày: 0,5 mm
73	Vải bọc	Cốt vải bọc cao su chịu nhiệt, chịu dầu màu đen khổ 1200mm. Không bị tan, bong tróc trong hỗn hợp dầu và các sản phẩm của dầu mỡ
74	Chỉ chịu nhiệt	Loại chỉ được làm từ sợi aramid có khả năng chịu nhiệt và chống cháy tốt lên đến 200-300°C
75	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 55mm bước ren M48
76	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 35mm bước ren M33
77	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 22mm bước ren M16
78	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 46mm bước ren M39
79	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 36mm bước ren M33
80	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 30mm bước ren M27
81	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 27mm bước ren M24

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
82	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 30mm bước ren M24
83	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 27mm bước ren M22
84	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 19mm bước ren M14
85	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 17mm bước ren M14
86	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 17mm bước ren M12
87	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 14mm bước ren M12
88	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 24mm bước ren M20
89	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 22mm bước ren M20
90	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 22mm bước ren M18
91	Nắp bịt	Chất liệu nhựa tổng hợp thân tròn cao 17mm bước ren M22
92	Túi vải	Chất liệu vải bông trơn, màu trắng, 2 lớp. Kích thước 400x200x600 mm
93	Dây cáp	Được bện từ các sợi cáp thép Cacbon mạ kẽm đường kính 0,05mm. Các sợi cáp đan vào nhau tạo thành tao cáp, những tao cáp bó lại với nhau xoay quanh lõi tạo nên một bó cáp chắc chắn với khả năng và mềm dẻo Thiết diện $\Phi 4,5\text{mm}$
94	Dây dù	được bện từ sợi tổng hợp SK75
95	Vải dù	Chất liệu polyeste được phủ PU bề mặt. Mã W9002
96	Dây cáp	Được bện từ các sợi cáp thép Cacbon mạ kẽm đường kính 0,05mm. Các sợi cáp đan vào nhau tạo thành tao cáp, những tao cáp bó lại với nhau xoay quanh lõi tạo nên một bó cáp chắc chắn với khả năng và mềm dẻo Thiết diện

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Φ10mm
97	Dây đai sợi tổng hợp	Chất liệu polyeste được phủ polymer bề mặt. Kích thước: S=3mm; A=50mm; P=500kg
98	Đèn pin	Đèn sạc xách tay chiếu sáng mạnh ổn định. Nguồn sạc AC 220/50HZ. Bóng đèn LED 3W. Dung lượng Pin => 5000 mAh
99	Kẹp cao su	Chất liệu: thép không gỉ, lót cao su. Kích thước: D=50mm; L=15mm
100	Kẹp inox	Chất liệu: inox 304. Kích thước: 6-30mm
101	Khóa dây đai	Chất liệu: thép, bề mặt mạ kẽm. Kích thước: 25mm
102	Khóa dây thả hàng	Đầu dây làm từ thép không gỉ, phần dây từ polyeste. Kích thước: 100x55mm. Chịu lực: F=18kN
103	Móc chữ J	Chất liệu: inox 304, hình dạng chữ J. Kích thước: L30mm
104	Móc chữ L	Chất liệu: inox 304, hình dạng chữ L. Kích thước: 90/110
105	Móc khóa chốt	Chất liệu: thép không gỉ, hình dạng khóa chốt. Kích thước: 111,2x600; Fd=2500; Fn=800m
106	Móc lò xo	Chất liệu: thép không gỉ, hình dạng xoắn lò xo. Kích thước: D=50mm; D=1,5; Dn=9mm; L=50mm
107	Ổ bi	Vòng bi chặn. Hiệu: SKF. Kích thước: d:15mm. D:28mm, H:9mm
108	Xốp phao	Chất liệu: nhựa EPS, tạo hình xốp
109	Nhôm hợp kim tròn đặc	Nhôm hợp kim tròn đặc đường kính Φ60mm; Tiêu chuẩn kỹ thuật JIC A7075
110	Tấm amiang	Chất liệu amiang lõi thép dạng lưới. Kích thước 1000 x 1000 x 0,85mm. Nhiệt độ làm việc 250 đến 450 độ C
111	Thép tấm inox	Thép hợp kim inox sus304 tấm cán, độ dày: 0,8mm Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975

Hạng mục số	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
112	Thép tấm inox	Thép hợp kim inox sus304 tấm cán, độ dày: 1,5mm Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 1766-1975
113	Cáp thép	Chất liệu: inox 304. Kích thước: Ø1.8
114	Mica trong	Chất liệu: nhựa mica, trong suốt. Kích thước: 300x300x20mm
115	Giấy tấm chịu nhiệt	Giấy ceramic cách nhiệt, chống cháy. Độ dày:1mm
116	Cao su	Cao su nguyên liệu chịu dầu, chịu nhiệt, độ cứng 63 đến 66 Shore, độ bền kéo đứt 127 đến 129 KG/cm có mã:2470

1.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm:

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản
- Các dịch vụ liên quan như:
 - + Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa
 - + Thời gian Nhà thầu thực hiện bảo hành: 03 ngày từ khi nhận được thông báo của Bên mời thầu
- Hàng hóa phải đóng gói đúng tiêu chuẩn, bảo đảm không hư hỏng, móp méo, đổ vỡ trong quá trình vận chuyển – bàn giao.
- Nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của E-HSMT: không được phép

Mục 2. Bản vẽ: không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra thông số, nhãn mác, số lượng, chủng loại, qui cách hàng hóa thực tế so với chứng từ cung cấp, giao nhận
- Hàng hóa do Nhà thầu giao đến sẽ được bên mời thầu tổ chức kiểm tra, nghiệm thu với các yêu cầu kỹ thuật đã nêu trong E-HSMT
- Bên mời thầu sẽ yêu cầu Nhà thầu cung cấp tài liệu về thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn của bất kỳ hàng hóa nào thuộc gói thầu để kiểm tra, đối chiếu. Nếu kết quả phân tích, so sánh khác với thông tin về tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật hàng hóa do nhà thầu cung cấp, khi đó sẽ kết luận nhà thầu vi phạm. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan.